



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 51 + 52

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|-------------|---|----|
| 09-12-2021- | Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh. | 3 |
| 09-12-2021- | Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ chi phí tiêm phòng vắc-xin cho đàn gia súc, chó, mèo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 22 |
| 09-12-2021- | Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND về điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 27 |
| 09-12-2021- | Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND mức chi bồi dưỡng, hỗ trợ cho cộng tác viên dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 - 2025. | 33 |

- 09-12-2021- Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 36
- 09-12-2021- Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND chính sách phát triển giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh. 49
- 09-12-2021- Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 53
- 09-12-2021- Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong học kỳ 2 năm học 2021 - 2022. 57
- 09-12-2021- Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND quy định mức tiền thưởng và mức chi bồi dưỡng cho thành viên Ban Tổ chức, thành viên các Hội đồng chấm giải, Tổ Chuyên gia và Tổ Thư ký tham gia chấm Giải thưởng Sáng tạo Thành phố Hồ Chí Minh. 61
- 09-12-2021- Nghị quyết số 31/2021/NQ-HĐND ban hành Quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2021 - 2026. 65

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/2021/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội khóa XIV quy định việc kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách Nhà nước giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội khóa XIV về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 1111/NQ-BTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều về Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2316/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 3993/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 843/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nội dung Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn năm 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh; bao gồm:

- Quy định nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 (*Phụ lục 01*).

- Quy định chi tiết tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh, ngân sách thành phố Thủ Đức, ngân sách huyện và ngân sách xã - thị trấn năm 2022 (*Phụ lục 02*).

Điều 2. Trong quá trình điều hành tổ chức thực hiện, Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh một số nội dung sau:

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ thu, chi, mức bổ sung cho ngân sách cấp dưới và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương đối với các khoản thu phân chia theo quy định khoản 4 Điều 31 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

2. Chỉ đạo các sở ngành chức năng, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức, tổ chức quản lý, điều hành ngân sách theo đúng quy định; đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ chính trị được giao tại địa phương; phù hợp với việc phân cấp quản lý và đảm bảo triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của Thành phố Hồ Chí Minh. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các quận phối hợp với cơ quan thuế trên địa bàn thực hiện tốt công tác quản lý thu ngân sách Nhà nước khi chuyển sang thực hiện mô hình chính quyền đô thị.

3. Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp quy định pháp lý về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách có thay đổi; chính sách có liên quan thay đổi tác động lớn đến nguồn thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh thì Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, điều chỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các Ban, Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, Kỳ họp

thứ tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 12 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC 1
QUY ĐỊNH NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI
CHO TỪNG CẤP NGÂN SÁCH Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2022–2025**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

I. NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. Nguồn thu của ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh

1.1. Các khoản thu ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh hưởng 100%:

a) Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) của các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các Chi cục Thuế quận quản lý;

b) Lệ phí môn bài (bao gồm lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh) của các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các Chi cục Thuế quận quản lý;

c) Thuế sử dụng đất nông nghiệp do các Chi cục Thuế quận thu;

d) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp do các Chi cục Thuế quận thu;

đ) Tiền sử dụng đất (trừ tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý);

e) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (trừ tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí);

g) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước;

h) Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất do Chi cục Thuế thành phố Thủ Đức và các Chi cục Thuế huyện thu);

i) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán;

k) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

l) Thu từ quỹ dự trữ tài chính Thành phố Hồ Chí Minh;

m) Thu từ bán tài sản Nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc cấp Thành phố Hồ Chí Minh, quận quản lý (trừ thu từ bán tài sản Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý và phân cấp cho thành phố Thủ Đức, các huyện quản lý);

n) Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, các cá nhân nước ngoài trực tiếp cho các cơ quan, đơn vị thuộc cấp Thành phố Hồ Chí Minh và quận;

o) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan Nhà nước thuộc cấp Thành phố Hồ Chí Minh, quận và phường trực thuộc quận thực hiện, không kể khoản được cấp có thẩm quyền cho khấu trừ để khoán chi phí hoạt động; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp Thành phố Hồ Chí Minh, quận, phường trực thuộc quận quản lý và doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

p) Lệ phí do các cơ quan Nhà nước cấp Thành phố Hồ Chí Minh, quận và phường trực thuộc quận thực hiện thu;

q) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của

pháp luật do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân phường trực thuộc quận và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Thành phố Hồ Chí Minh, quận, phường quyết định xử phạt, tịch thu;

r) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật (trừ thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương, thành phố Thủ Đức và các huyện xử lý);

s) Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước phân ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh được hưởng theo quy định của pháp luật;

t) Tiền sử dụng khu vực biển đối với khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của Thành phố Hồ Chí Minh;

u) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh;

v) Thu bảo vệ, phát triển đất trồng lúa;

x) Thu tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

y) Thu kết dư ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh;

z) Tiền chậm nộp phát sinh từ đối tượng thuộc cấp Thành phố Hồ Chí Minh, quận quản lý và đơn vị thuộc Trung ương quản lý (trừ những khoản chậm nộp phát sinh từ những khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm giữa ngân sách Trung ương và ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh; ngân sách Trung ương, ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh, ngân sách thành phố Thủ Đức và ngân sách cấp huyện);

aa) Các khoản thu khác của ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật.

1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương và ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Thuế giá trị gia tăng, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí; trừ

thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế thành phố Thủ Đức và các Chi cục Thuế huyện thu;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí; trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán, thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý và thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế thành phố Thủ Đức và các Chi cục Thuế huyện thu;

c) Thuế thu nhập cá nhân;

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

đ) Thuế bảo vệ môi trường, trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu.

Trong phạm vi nguồn thu được phân chia cho ngân sách địa phương, ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh được phân chia toàn bộ các khoản thu tại Điểm 1.2 nêu trên; không kể thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý.

1.3. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách ngân sách Trung ương, ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh, ngân sách thành phố Thủ Đức và ngân sách huyện:

a) Thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí) thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế thành phố Thủ Đức và các Chi cục Thuế huyện thu;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí) do Chi cục

Thuế thành phố Thủ Đức và các huyện thu.

1.4. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

1.5. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh từ năm trước chuyển sang.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh

2.1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các dự án do cấp Thành phố Hồ Chí Minh và quận quản lý;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Thành phố Hồ Chí Minh, đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác của cấp Thành phố Hồ Chí Minh và quận theo quy định của pháp luật.

2.2. Chi thường xuyên:

a) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội (phần giao cho cấp Thành phố Hồ Chí Minh, quận thực hiện theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện của cấp có thẩm quyền);

b) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề do cấp Thành phố Hồ Chí Minh, quận quản lý, bao gồm:

- Giáo dục trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học, bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo và các hoạt động giáo dục khác;

- Đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác;

c) Sự nghiệp khoa học và công nghệ: nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác (các quận không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ);

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: phòng bệnh, chữa bệnh, thanh toán kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách hỗ trợ và các hoạt động y

tế khác; chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình do cấp Thành phố Hồ Chí Minh và quận quản lý (không bao gồm thanh toán kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách hỗ trợ phân cấp cho thành phố Thủ Đức và các huyện thực hiện);

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin: hoạt động bảo tồn, bảo tàng, thư viện, hoạt động văn hóa nghệ thuật và hoạt động văn hóa khác do cấp Thành phố Hồ Chí Minh, quận quản lý;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình: phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác do cấp Thành phố Hồ Chí Minh, quận quản lý;

g) Sự nghiệp thể dục thể thao: bao gồm bồi dưỡng huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển và các giải thi đấu của cấp Thành phố Hồ Chí Minh và quận; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác do cấp Thành phố Hồ Chí Minh, quận quản lý;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường do cấp Thành phố Hồ Chí Minh quản lý (không bao gồm nhiệm vụ quét, thu gom rác, vận chuyển rác và công tác môi trường khác phân cấp cho thành phố Thủ Đức và các huyện quản lý);

i) Các hoạt động kinh tế do cấp Thành phố Hồ Chí Minh quản lý (không bao gồm các nhiệm vụ phân cấp cho thành phố Thủ Đức và các huyện quản lý):

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng, chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, kiểm định giống cây trồng, vật nuôi;

- Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường, các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường bộ, đường sông;

- Sự nghiệp kiến thiết thị chính: thanh toán tiền điện chiếu sáng công cộng dân lập, duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống thoát nước, công viên, nạo, vét kênh, rạch và các sự nghiệp kiến thiết thị chính khác;

- Sự nghiệp tài nguyên: điều tra cơ bản; đo đạc địa giới hành chính; đo vẽ bản đồ; đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa

chính khác;

- Lĩnh vực quy hoạch; thương mại, du lịch;
- Các hoạt động kinh tế khác.

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật; bao gồm:

- Hoạt động của các cơ quan Nhà nước thuộc cấp Thành phố Hồ Chí Minh, quận quản lý; cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam các cấp của Thành phố Hồ Chí Minh;

- Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp Thành phố Hồ Chí Minh, quận: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh;

- Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác cấp Thành phố Hồ Chí Minh, quận theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội: bao gồm các trường, trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp Thành phố Hồ Chí Minh, quận quản lý;

m) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ: hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương; đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của Thành phố Hồ Chí Minh;

n) Chi từ dự phòng ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng;

o) Các khoản chi khác ở cấp Thành phố Hồ Chí Minh, quận theo quy định của pháp luật.

2.3. Chi trả nợ lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do Thành phố Hồ Chí Minh vay.

2.4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

2.5. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

2.6. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh.

II. NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC VÀ CÁC HUYỆN

1. Nguồn thu của ngân sách thành phố Thủ Đức và các huyện

1.1. Các khoản thu ngân sách thành phố Thủ Đức và ngân sách các huyện hưởng 100%:

a) Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí) của các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc Chi cục Thuế thành phố Thủ Đức và các Chi cục Thuế huyện quản lý;

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp do Chi cục Thuế thành phố Thủ Đức và các Chi cục Thuế huyện (trừ thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình);

c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp do Chi cục Thuế thành phố Thủ Đức và các Chi cục Thuế huyện thu;

d) Lệ phí môn bài của các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc Chi cục Thuế thành phố Thủ Đức quản lý và lệ phí môn bài (trừ lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh) của các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc các Chi cục Thuế huyện quản lý;

đ) Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn thành phố Thủ Đức và các huyện;

e) Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các tổ chức, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp cho thành phố Thủ Đức và các huyện;

g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan Nhà nước thuộc thành phố Thủ Đức và huyện thực hiện; trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thành phố Thủ Đức và các huyện quản lý thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

h) Lệ phí do các cơ quan Nhà nước thuộc thành phố Thủ Đức và các huyện thực hiện thu (không kể lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn huyện và lệ phí môn bài);

i) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố Thủ Đức và các huyện xử lý sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;

k) Thu từ bán tài sản Nhà nước (trừ tài sản là nhà, đất) do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố Thủ Đức và các huyện quản lý;

l) Thu đấu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật do các phường thuộc thành phố Thủ Đức quản lý;

m) Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do thành phố Thủ Đức và các huyện quản lý;

n) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách thành phố Thủ Đức và ngân sách các huyện;

o) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, các Ủy ban nhân dân huyện, các Ủy ban nhân dân phường thuộc thành phố Thủ Đức, các Ủy ban nhân dân xã - thị trấn thuộc huyện quyết định xử phạt, tịch thu;

p) Tiền chậm nộp phát sinh từ đối tượng thuộc thành phố Thủ Đức và các huyện quản lý (trừ những khoản chậm nộp phát sinh từ những khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm giữa ngân sách Trung ương, ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh, ngân sách thành phố Thủ Đức và ngân sách các huyện quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Mục I Phụ lục này).

q) Thu kết dư ngân sách thành phố Thủ Đức và ngân sách các huyện;

r) Các khoản thu khác của ngân sách thành phố Thủ Đức và ngân sách các huyện theo quy định của pháp luật.

1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh, ngân sách thành phố Thủ Đức và ngân sách các huyện: theo quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Mục I của Phụ lục này.

1.3. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách huyện và ngân sách xã - thị trấn:

- a) Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình;
- b) Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn huyện.

1.4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh.

1.5. Thu chuyên nguồn của ngân sách thành phố Thủ Đức và ngân sách các huyện từ năm trước chuyển sang.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách thành phố Thủ Đức và các huyện

2.1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng các dự án do thành phố Thủ Đức và các huyện quản lý thuộc chương trình, dự án nhóm B, nhóm C trong phạm vi địa giới (không thuộc các chương trình, dự án nhóm B, nhóm C do các Sở quyết định đầu tư) từ nguồn ngân sách thành phố Thủ Đức và nguồn ngân sách các huyện;

b) Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Chi thường xuyên:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề; bao gồm:

- Giáo dục trung học cơ sở, tiểu học, bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo và các hoạt động giáo dục khác;

- Đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác quản lý;

b) Chi nhiệm vụ ứng dụng khoa học và công nghệ, trừ nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ;

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và trật tự - an toàn xã hội (phần giao cho thành phố Thủ Đức và các huyện thực hiện);

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động khác thuộc lĩnh vực y tế, chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình được cấp Thành phố Hồ Chí Minh phân cấp; thanh toán kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin: hoạt động văn hóa nghệ thuật và hoạt động văn hóa khác do thành phố Thủ Đức và các huyện quản lý;

e) Sự nghiệp phát thanh: phát thanh và các hoạt động thông tin khác do thành phố Thủ Đức và các huyện quản lý;

g) Sự nghiệp thể dục thể thao: bao gồm bồi dưỡng, huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển và các giải thi đấu của thành phố Thủ Đức và các huyện; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường: quét, thu gom rác đường phố; vận chuyển rác và công tác môi trường khác được cấp Thành phố Hồ Chí Minh phân cấp;

i) Các hoạt động kinh tế do thành phố Thủ Đức và các huyện quản lý:

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp thuộc huyện quản lý; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi bảo vệ, phòng chống cháy rừng;

- Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác được cấp Thành phố Hồ Chí Minh phân cấp;

- Sự nghiệp kiến thiết thị chính: thanh toán tiền điện chiếu sáng công cộng hệ dân lập; chăm sóc hệ thống công viên cây xanh (vía hè, công viên, tiểu đảo); duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước, nạo, vét kênh, rạch và các sự nghiệp kiến thiết thị chính khác được cấp Thành phố Hồ Chí Minh phân cấp;

- Các hoạt động kinh tế khác.

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật do thành phố Thủ Đức và các huyện quản lý; bao gồm:

- Hoạt động của các cơ quan Nhà nước thuộc thành phố Thủ Đức và các huyện quản lý;

- Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở thành phố Thủ Đức và các huyện: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh;

- Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ

chức xã hội - nghề nghiệp khác thuộc thành phố Thủ Đức và các huyện quản lý theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng và các hoạt động xã hội khác do thành phố Thủ Đức và các huyện quản lý;

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

2.4. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách thành phố Thủ Đức và ngân sách các huyện.

III. NGÂN SÁCH CẤP XÃ - THỊ TRẤN

1. Nguồn thu của ngân sách xã - thị trấn

1.1. Các khoản thu ngân sách xã - thị trấn hưởng 100%:

a) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

b) Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh;

c) Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do xã - thị trấn quản lý;

d) Thu đấu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật do xã - thị trấn quản lý;

đ) Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp cho ngân sách xã - thị trấn theo quy định của pháp luật;

e) Huy động, đóng góp tự nguyện từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp xã - thị trấn theo quy định của pháp luật;

g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan Nhà nước thuộc xã - thị trấn thực hiện; trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ;

h) Lệ phí do các cơ quan Nhà nước thuộc xã - thị trấn thực hiện thu (không kể lệ phí trước bạ nhà, đất và lệ phí môn bài);

i) Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định

của pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân xã - thị trấn quyết định xử phạt, tịch thu;

k) Các khoản thu khác của ngân sách xã - thị trấn theo quy định của pháp luật;

l) Thu kết dư ngân sách xã - thị trấn.

1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách các huyện và ngân sách các xã - thị trấn: theo quy định tại Điểm 1.3 Khoản 1 Mục II của Phụ lục này.

1.3. Thu bổ sung từ ngân sách huyện.

1.4. Thu chuyển nguồn của ngân sách xã - thị trấn từ năm trước chuyển sang.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách xã - thị trấn

2.1. Chi đầu tư phát triển:

a) Chi đầu tư và sửa chữa các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội của xã - thị trấn từ nguồn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân nộp vào ngân sách xã - thị trấn cho từng dự án theo đúng mục tiêu, mục đích huy động, đóng góp và phù hợp theo quy định của pháp luật, do Hội đồng nhân dân xã - thị trấn quyết định đưa vào ngân sách xã - thị trấn quản lý;

b) Chi đầu tư, sửa chữa các công trình đầu tư xây dựng cơ bản của xã - thị trấn từ nguồn kết dư ngân sách xã - thị trấn theo quy định của pháp luật, do Hội đồng nhân dân xã - thị trấn quyết định chủ trương thực hiện;

c) Chi đầu tư các công trình xây dựng nông thôn mới theo Bộ tiêu chí được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và các văn bản quy định pháp luật hiện hành;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Chi thường xuyên:

a) Hoạt động giáo dục (bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo) trên địa bàn xã - thị trấn;

b) Công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội ở xã - thị trấn;

c) Hoạt động y tế trên địa bàn xã - thị trấn;

d) Các hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao do xã - thị trấn quản lý;

đ) Quản lý duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình phúc lợi, đường giao thông xã - thị trấn quản lý;

e) Sự nghiệp kinh tế do xã - thị trấn quản lý;

g) Các hoạt động xã hội do xã - thị trấn quản lý;

h) Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã - thị trấn; khoản quỹ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân và hỗ trợ kinh phí hoạt động ở khu phố, ấp...;

k) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách xã - thị trấn./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2
QUY ĐỊNH TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM 2022

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

1. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh

Năm	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh
2022	79%	21%

2. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh và ngân sách thành phố Thủ Đức, các huyện:

Năm	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh	Ngân sách thành phố Thủ Đức và các huyện
2022	79%	0%	21%

3. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách huyện và ngân sách xã - thị trấn:

Năm	Ngân sách huyện	Ngân sách xã - thị trấn
2022	30%	70%

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2021/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ chi phí tiêm phòng vắc-xin cho đàn gia súc, chó, mèo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

Căn cứ Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính

quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật;

Căn cứ Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 8 năm 2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

Căn cứ Kết luận số 217-KL/TU ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Thường vụ Thành ủy về chính sách hỗ trợ chi phí tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, chó, mèo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 3973/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành chính sách hỗ trợ chi phí tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, chó, mèo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 851/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ chi phí vắc-xin, chi phí công tiêm phòng từ ngân sách của thành phố để phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong hoạt động chăn nuôi gia súc, chó, mèo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chấp hành tốt các quy định của pháp luật về chăn nuôi, thú y và công tác phòng, chống dịch bệnh theo quy định và hướng dẫn của các cơ quan chuyên ngành (bao gồm: Có kê khai hoạt động chăn nuôi theo Luật Chăn nuôi; chấp hành khai báo dịch bệnh theo quy định; chấp hành tiêm phòng các bệnh truyền nhiễm theo quy định).

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cơ quan chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y.

3. Ủy ban nhân dân các cấp.

4. Lực lượng tham gia công tác tiêm phòng vắc-xin cho đàn gia súc.

5. Những đối tượng không được hưởng Chính sách của Nghị quyết này bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân trong hoạt động chăn nuôi không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

b) Tổ chức, cá nhân trong hoạt động chăn nuôi có quy mô vừa, quy mô lớn, có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 3. Nội dung hỗ trợ

1. Các loại vắc-xin được hỗ trợ để phòng các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho động vật nuôi gồm:

a) Vắc-xin phòng bệnh Lở mồm long móng sử dụng cho heo, dê, cừu.

b) Vắc-xin phòng bệnh Lở mồm long móng sử dụng cho trâu, bò.

c) Vắc-xin phòng bệnh Tụ huyết trùng sử dụng cho trâu, bò.

d) Vắc-xin phòng bệnh Viêm da nổi cục cho trâu, bò.

đ) Vắc-xin phòng bệnh Đại cho chó, mèo.

2. Mức hỗ trợ

a) Chi phí tiêm phòng vắc-xin bao gồm chi phí vắc-xin và tiền công cho người thực hiện công tác tiêm phòng.

b) Hỗ trợ 100% chi phí tiêm phòng vắc-xin đối với hộ chăn nuôi gia súc có quy mô nông hộ (dưới 10 đơn vị vật nuôi) và 50% chi phí tiêm phòng vắc-xin đối với quy mô trang trại nhỏ (từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi) quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ.

c) Hỗ trợ 50% chi phí vắc-xin đối với người nuôi chó, mèo tại 05 huyện ngoại thành, gồm các huyện: Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè và Cần Giờ.

d) Đối với tổ chức, cá nhân chăn nuôi gia súc quy mô trang trại nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và nuôi chó, mèo tại 05 huyện ngoại thành được hỗ trợ 50% chi phí tại điểm a, b khoản 2 Điều này: Tổ chức, cá nhân chăn nuôi sẽ chi trả 50% chi phí còn lại bằng tiền mặt cho người trực tiếp tiêm phòng vắc-xin; người trực tiếp tiêm

phòng vắc-xin sẽ nộp về cơ quan thú y để hoàn trả ngân sách Nhà nước theo quy định.

3. Mức chi trả tiền công cho người thực hiện công tác tiêm phòng áp dụng theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

a) Tiêm phòng cho trâu, bò: 4.500 đồng/con/mũi tiêm (*Bốn nghìn năm trăm đồng*), trường hợp đối với bệnh Lở mồm long móng trên bê hoặc nghé khi tiêm nhắc mũi thứ 2 theo hướng dẫn của nhà sản xuất vắc-xin thì thu phí 1.800 đồng/mũi.

b) Tiêm phòng cho dê, cừu: 2.900 đồng/con/mũi tiêm (*Hai nghìn chín trăm đồng*).

c) Tiêm phòng cho đàn heo: 2.900 đồng/con/mũi tiêm (*Hai nghìn chín trăm đồng*).

d) Tiêm phòng cho chó, mèo: Không chi trả tiền công cho người thực hiện công tác tiêm phòng.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ ngân sách thành phố và các nguồn thu hợp pháp khác (nếu có).

Điều 5. Trong quá trình điều hành tổ chức thực hiện, Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh một số nội dung sau:

1. Chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, công khai, minh bạch; chịu trách nhiệm hướng dẫn, triển khai thực hiện, xác định rõ tiêu chí tổ chức, cá nhân trong hoạt động chăn nuôi gia súc theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

2. Hướng dẫn chi tiết về cách thức hỗ trợ, phương thức, thủ tục chi trả và thanh quyết toán theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định pháp luật liên quan; đảm bảo việc thực hiện công tác tiêm phòng đúng quy định và sử dụng ngân sách hiệu quả, tiết kiệm.

3. Chỉ đạo các cơ quan truyền thông tăng cường công tác tuyên truyền đúng, đầy đủ về chính sách của thành phố. Quan tâm tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân trong hoạt động chăn nuôi gia súc (heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo) nhằm đảm bảo công tác phòng chống dịch bệnh động vật, bao gồm bệnh truyền lây từ động vật sang người có hiệu quả và công tác tiêm phòng vắc xin phòng bệnh cho đàn gia súc đạt tỷ lệ theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện, cần tiếp tục đánh giá, phân tích chi phí hỗ trợ vắc-xin cho người nuôi chó, mèo tại 05 huyện ngoại thành. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát sau tiêm phòng hằng năm trên đối tượng được hỗ trợ để đánh giá hiệu quả công tác tiêm phòng.

Điều 6. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các Ban, Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 12 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2021/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với
nước thải công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Xét Tờ trình số 4038/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 852/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân thành phố thống nhất điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

1. Đối tượng thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp: tất cả các nhà máy, địa điểm, cơ sở sản xuất, chế biến được quy định tại khoản 2, Điều 2 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (*sau đây gọi chung là cơ sở*).

2. Trường hợp không thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp: nước thải của các hệ thống xử lý nước thải tập trung do ngân sách thành phố thanh toán chi phí xử lý nước thải.

3. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

a) Đối với cơ sở có lưu lượng xả thải dưới $5 \text{ m}^3/\text{ngày}$, sử dụng 100% nước sạch từ đơn vị cung cấp nước sạch và chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt trong quá trình hoạt động: thực hiện nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp bằng giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thông qua hóa đơn tiền nước hàng tháng của cơ sở.

b) Đối với cơ sở không có xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận: mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp được tính bằng giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời cơ sở phải thực hiện xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác (nếu có).

c) Đối với cơ sở có xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận, mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp như sau:

- Đối với cơ sở thuộc đối tượng thu phí nêu tại khoản 1 Điều này có tổng lượng nước thải trung bình dưới $5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ): áp dụng mức thu phí cố định $f = 2.500.000$ đồng/năm.

- Đối với cơ sở thuộc đối tượng thu phí nêu tại khoản 1 Điều này có tổng lượng nước thải trung bình từ $5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) đến dưới $10 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ): áp dụng mức thu phí cố định $f = 3.000.000$ đồng/năm.

- Đối với cơ sở thuộc đối tượng thu phí nêu tại khoản 1 Điều này có tổng lượng nước thải trung bình từ 10 m³/ngày (24 giờ) trở lên sẽ tính phí theo công thức sau:

$$F = (f \times K) + C$$

Trong đó:

- + F là số phí phải nộp (đồng)
- + f = 3.000.000 đồng
- + K là hệ số lưu lượng xả thải
- + C là số phí biến đổi phải nộp

• **Công thức tính hệ số K:**

Hệ số K được tính theo công thức sau:

$$K = \frac{\text{Lưu lượng xả thải (m}^3\text{/ngày đêm)}}{10}$$

• **Công thức tính số phí biến đổi C:**

Số phí biến đổi (C) được tính cho từng chất gây ô nhiễm theo công thức sau (áp dụng theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP):

$$\text{Số phí biến đổi C (đồng)} = \frac{\text{Tổng lượng nước thải vào nguồn tiếp nhận (m}^3\text{)}}{\text{Hàm lượng thông số ô nhiễm có trong nước thải (mg/l)}} \times 0,001 \times \text{Mức thu phí của thông số ô nhiễm (đồng/kg)}$$

4. Thẩm định Tờ khai phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp được thẩm định trên 03 dữ liệu là tổng lượng nước thải thải vào nguồn tiếp nhận, hàm lượng thông số ô nhiễm có trong nước thải và mức thu phí của thông số ô nhiễm.

a) Phương pháp xác định lượng nước thải ra:

- Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định pháp luật:

+ Tổng lượng nước thải được xác định căn cứ vào 1 trong 3 nguồn dữ liệu sau:

- (i) Kết quả thực tế của đồng hồ, thiết bị đo lưu lượng;
- (ii) Tính bằng 80% lượng nước sử dụng;

(iii) Thông tin có trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ, Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, Quyết định phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường, Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường.

+ Trường hợp có 2 nguồn dữ liệu ((i) và (ii) hoặc (i) và (iii)) hoặc cả 3 nguồn dữ liệu thì sử dụng nguồn dữ liệu (i). Trường hợp có 02 nguồn dữ liệu (ii) và (iii) thì sử dụng nguồn dữ liệu (ii).

- Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định pháp luật: Tổng lượng nước thải của cơ sở được tính theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo.

b) Phương pháp xác định hàm lượng chất gây ô nhiễm có trong nước thải:

Hàm lượng thông số ô nhiễm có trong nước thải được xác định căn cứ vào 1 trong 3 nguồn dữ liệu sau:

(i) Kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường hoặc kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất nhưng không quá 12 tháng tính đến thời điểm khai, nộp phí;

(ii) Số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục: hàm lượng các thông số ô nhiễm tính phí được tính theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo;

(iii) Số liệu quan trắc nước thải định kỳ;

Trường hợp có 2 nguồn dữ liệu ((i) và (ii) hoặc (i) và (iii)) hoặc cả 3 nguồn dữ liệu thì sử dụng nguồn dữ liệu (i). Trường hợp có 02 nguồn dữ liệu (ii) và (iii) thì sử dụng nguồn dữ liệu (ii) (phải đảm bảo hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được bảo trì, bảo dưỡng, hiệu chỉnh định kỳ).

a) Hàm lượng thông số ô nhiễm và mức thu phí đối với mỗi chất theo biểu dưới đây:

Số TT	Thông số ô nhiễm tính phí	Mức phí (đồng/kg)
1	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	2.000
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	2.400
3	Thủy ngân (Hg)	20.000.000
4	Chì (Pb)	1.000.000
5	Arsenic (As)	2.000.000
6	Cadmium (Cd)	2.000.000

5. Cơ quan thu phí, chứng từ thu phí, quản lý và sử dụng nguồn thu

a) Cơ quan thu phí

- Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh của cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm từ 20 m³/ngày (24 giờ) trở lên.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường quận, huyện, thành phố Thủ Đức thực hiện thu Phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn quản lý của cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm dưới 20 m³/ngày (24 giờ).

- Đơn vị cung cấp nước sạch thực hiện thu hộ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của cơ sở có mức phí bằng giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (được quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này) thông qua hóa đơn tiền nước đối với các cơ sở sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung. Để tránh việc trùng thu, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp cùng Phòng Tài nguyên và Môi trường quận, huyện, thành phố Thủ Đức thống kê các cơ sở do cơ quan mình thu phí chuyển đơn vị cung cấp nước sạch để không thực hiện thu phí trên hóa đơn tiền nước. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có thay đổi số lượng cơ sở khác với danh sách thống kê lần đầu thì các cơ quan được giao nhiệm vụ thu phí có văn bản thông báo cho đơn vị cung cấp nước sạch để phối hợp đảm bảo thu đúng, thu đủ, tránh trùng thu.

b) Chứng từ thu phí: Sử dụng Biên lai thu phí và lệ phí do cơ quan Thuế phát hành.

c) Quản lý và sử dụng nguồn thu: Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

6. Xử lý vi phạm

- Các trường hợp vi phạm về kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn.

- Các cơ sở xả nước thải vượt quy chuẩn cho phép (Quy chuẩn xả thải của các cơ sở được căn cứ theo các Giấy phép môi trường đã được cơ quan quản lý môi trường cấp theo quy định): Phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp và chấp hành xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

7. Thời gian thực hiện: kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo thu đúng, thu đủ, công khai, minh bạch và kịp thời. Có phương pháp kiểm soát xả thải, kể cả các cơ sở khai thác nước ngầm hiệu quả, làm cơ sở xác định mức thu dự kiến theo phương án đề xuất điều chỉnh mức phí, vừa đảm bảo yêu cầu thu đúng, thu đủ các đối tượng xả thải trên địa bàn thành phố theo quy định, khuyến khích sử dụng nước tiết kiệm, tái sử dụng nước đã qua xử lý, hạn chế xả thải và hạn chế việc gây ô nhiễm môi trường, tạo sự công bằng, bình đẳng trong thực hiện nghĩa vụ nộp phí của các cơ sở xả thải.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2021/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Mức chi bồi dưỡng, hỗ trợ cho cộng tác viên dân số
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 - 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ Y tế ban hành quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số;

Xét Tờ trình số 4031/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân

dân Thành phố Hồ Chí Minh về mức chi bồi dưỡng, hỗ trợ cho cộng tác viên dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 847/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi bồi dưỡng, hỗ trợ cho cộng tác viên dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cộng tác viên dân số tại Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chi trả tiền bồi dưỡng, hỗ trợ cho cộng tác viên dân số theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 2. Mức chi bồi dưỡng, hỗ trợ cho cộng tác viên dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 - 2025 như sau

1. Cộng tác viên dân số thuộc thành phố Thủ Đức và 16 quận được hưởng mức bồi dưỡng, hỗ trợ là 400.000 đồng/người/tháng và cộng tác viên dân số thuộc 05 huyện được hưởng mức bồi dưỡng, hỗ trợ 450.000 đồng/người/tháng.

2. Hỗ trợ một phần kinh phí cho cộng tác viên dân số khi tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện là 300.000 đồng/người/năm.

Điều 3. Nguồn kinh phí và thời gian thực hiện

1. Nguồn kinh phí: Từ nguồn ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X kỳ họp thứ tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2021/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi
trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 4032 /TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân

dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định nội dung, mức chi để thực hiện công tác tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 857/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh - Đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định về nội dung chi, mức chi thực hiện các nhiệm vụ thuộc công tác chuẩn bị, tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 1 nghị quyết này.

Điều 2. Nội dung chi, mức chi

Thực hiện các nhiệm vụ thuộc công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo do Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì theo Phụ lục đính kèm Nghị quyết này.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách nhà nước (ngân sách chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X kỳ họp thứ tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

PHỤ LỤC**Nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, hội thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Nội dung

- Những kỳ thi, cuộc thi, hội thi được áp dụng mức chi bằng 100% mức chi quy định tại Phần II Phụ lục này như sau:

Stt	Nội dung
1	Thi TN THPT
2	Thi tuyển sinh lớp 10
3	Thi giáo viên giỏi thành phố
4	Thi giáo viên chủ nhiệm giỏi thành phố
5	Thi giáo viên giỏi GDTX thành phố
6	Thi giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi GDTX thành phố
7	Thi HS Giỏi lớp 9 THCS thành phố
8	Thi HS Giỏi lớp 12 THPT thành phố
9	Thi chọn đội tuyển HSG lớp 12 THPT thành phố (vòng 1)
10	Thi chọn đội tuyển HSG lớp 12 THPT thành phố (vòng 2)
11	Thi Học viên giỏi GDTX thành phố
12	Thi Nghiên cứu khoa học
13	Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi

- Những kỳ thi, cuộc thi, hội thi được áp dụng mức chi bằng 90% mức chi quy định tại Phần II Phụ lục này như sau:

Stt	Nội dung
1	Thi tốt nghiệp Tiếng Hoa cấp Tiểu học
2	Thi Tốt nghiệp tiếng Pháp lớp 12 THPT
3	Thi Tốt nghiệp tiếng Pháp lớp 9 THCS

4	Thi Học viên giỏi máy tính cầm tay GDTX, THPT thành phố
5	Thi Học sinh giỏi giải toán trên máy tính thành phố
6	Thi nghề THPT
7	Thi tuyển sinh lớp 1 - chương trình song ngữ tiếng Pháp

- Những kỳ thi, cuộc thi, hội thi được áp dụng mức chi bằng 70% mức chi quy định tại Phần II Phụ lục này như sau:

Stt	Nội dung
1	Cuộc thi “khảo sát lớp 3 thành phố”
2	Cuộc thi “khảo sát học sinh lớp 7 thành phố”
3	Cuộc thi “Khảo sát ngoại ngữ khối 9 thành phố”
4	Cuộc Thi Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp
5	Hội thi Quốc tế Pháp ngữ
6	Hội thi “Đầu bếp trẻ”
7	Hội thi khéo tay kỹ thuật môn công nghệ
8	Hội thi An Toàn Giao thông vì nụ cười ngày mai thành phố
9	Hội thi sáng tác ảnh
10	Hội thi hùng biện tiếng Nhật và liên hoan phim Văn hoá
11	Hội thi hùng biện tiếng Anh
12	Hội thi Thiết kế chủ đề dạy học tích hợp - STEM
13	Hội thi nét vẽ xanh
14	Hội thi Lớn Lên Cùng Sách
15	Hội Thi E-Learning thành phố
16	Hội thi Văn hay chữ tốt
17	Hội thi Giáo dục quốc phòng và an ninh thành phố
18	Hội thi Tiếng Anh thành phố

19	Festival bơi lội học sinh
----	---------------------------

Lưu ý: Đối với các kỳ thi, cuộc thi, hội thi phát sinh ngoài các danh mục nêu trên cấp Thành phố, cấp quận (thành phố Thủ Đức và quận, huyện), Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân quyết định nội dung, mức chi phù hợp với tình hình thực tế không vượt quá quy định Nghị quyết này.

II. Mức chi

Đơn vị tính: nghìn đồng.

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Thông tư 69	Mức chi	Ghi chú
1	CHI CÔNG TÁC XÂY DỰNG NGÂN HÀNG CẦU HỎI THI		Khoản 9 Điều 8		
1.1	Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi (Chủ trì; các thành viên)		Điểm b Khoản 9 Điều 8		
	- Trưởng ban/Chủ tịch	<i>Người/ngày</i>	Áp dụng cách thức tính toán tiền công theo ngày cho từng chức danh nhưng không phân biệt trình độ đào tạo và thâm niên công tác theo mức lương quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH.	1.200	
	- Phó Trưởng ban/Phó Chủ tịch	<i>Người/ngày</i>		1.000	
	- Thư ký /ủy viên	<i>Người/ngày</i>		800	
	- Thành viên gồm vi tính, nhân viên kỹ thuật, y tế, công an, kế toán, thủ quỹ.	<i>Người/ngày</i>		600	
	- Thành viên gồm phục vụ, bảo vệ, lái xe.	<i>Người/ngày</i>		400	
1.2	Tiền công thực hiện:		Điểm c, Khoản 9, Điều 8		
	- Soạn thảo câu hỏi thô	<i>câu</i>	70	70	
	- Rà soát, chọn lọc, thẩm	<i>câu</i>		60	

	định và biên tập câu hỏi		60		
	- Chính sửa câu hỏi sau thử nghiệm	<i>câu</i>	50	50	
	- Chính sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	<i>câu</i>	35	35	
	- Rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa.	<i>câu</i>	10	10	
1.3	Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm (Chủ trì; các thành viên)		Điểm e, Khoản 9, Điều 8		
	- Trưởng ban/ Chủ tịch	<i>Người/ngày</i>	Áp dụng cách thức tính toán tiền công theo ngày cho từng chức danh nhưng không phân biệt trình độ đào tạo và thâm niên công tác theo mức lương quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH.	1.200	
	- Phó Trưởng ban/ Phó Chủ tịch	<i>Người/ngày</i>		1.000	
	- Thư ký /ủy viên	<i>Người/ngày</i>		800	
2	RA ĐỀ THI		Khoản 8, Điều 8		
2.1	Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi (Chủ trì; các thành viên).		Điểm a, Khoản 8, Điều 8		
	- Trưởng ban/ Chủ tịch	<i>Người/ngày</i>	Áp dụng cách thức tính toán tiền công theo ngày cho từng chức danh nhưng không	1.200	
	- Phó Trưởng ban/ Phó Chủ tịch	<i>Người/ngày</i>		1.000	

	- Thư ký /ủy viên	<i>Người/ngày</i>	phân biệt trình độ đào tạo và thâm niên công tác theo mức lương quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH.	800	
	- Thành viên gồm vi tính, nhân viên kỹ thuật, y tế, công an, kế toán, thủ quỹ.	<i>Người/ngày</i>		600	
	- Thành viên gồm phục vụ, bảo vệ, lái xe.	<i>Người/ngày</i>		400	
2.2	Chi ra đề đề xuất (đối với câu tự luận)		Điểm b, Khoản 8, Điều 8		
	- Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	<i>Đề</i>	Áp dụng cách thức tính toán tiền công theo ngày cho từng chức danh nhưng không phân biệt trình độ đào tạo và thâm niên công tác theo mức lương quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH.	600	
	- Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia (theo phân môn)	<i>Đề theo phân môn</i>		1.000	
	- Thi chọn học sinh vào đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế	<i>Đề theo phân môn</i>		1.500	
2.3	Tiền công ra đề thi chính thức và dự bị có kèm theo đáp án, biểu điểm đối với thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi chọn học sinh giỏi quốc gia (Đề tự luận, đề trắc nghiệm, đề thi nói gồm 10 chủ đề); thi chọn đội tuyển dự thi Olympic khu vực và quốc tế (Đề tự luận, đề trắc nghiệm); đề thi thực hành kỳ thi chọn học sinh giỏi		Điểm c, Khoản 8, Điều 8		

	quốc gia, kỳ thi chọn đội tuyển dự thi Olympic khu vực và quốc tế.				
	Thi tốt nghiệp THPT	<i>Người/ngày</i>	Áp dụng cách thức tính toán tiền công theo ngày cho người ra đề thi nhưng không phân biệt trình độ đào tạo và thâm niên công tác theo mức lương quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH.	1.400	
	Thi chọn học sinh giỏi quốc gia (Đề tự luận, đề trắc nghiệm, đề thi nói gồm 10 chủ đề)				
	- Đề trắc nghiệm	<i>Người/ngày</i>		1.500	
	- Đề tự luận	<i>Người/ngày</i>		1.500	
	- Thi nói	<i>Người/ngày</i>		1.500	
	Thi chọn đội tuyển dự thi Olympic khu vực và quốc tế (Đề tự luận, đề trắc nghiệm)				
	- Đề trắc nghiệm	<i>Người/ngày</i>		1.500	
	- Đề tự luận	<i>Người/ngày</i>		1.500	
	Đề thi thực hành kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, kỳ thi chọn đội tuyển dự thi Olympic khu vực và quốc tế	<i>Người/ngày</i>		1.500	
3	CHI TIỀN CÔNG CHO CÁC CHỨC DANH LÀ THÀNH VIÊN:			Khoản 4, Điều 8	
3.1	Hội đồng/Ban ra đề thi				
	- Chủ tịch Hội đồng	<i>Người/ngày</i>	Áp dụng cách thức tính toán tiền công theo ngày cho người ra đề thi nhưng không phân biệt trình độ	1.200	
	- Phó Chủ tịch thường trực	<i>Người/ngày</i>		1.100	
	- Các Phó chủ tịch	<i>Người/ngày</i>		1.000	
	- Ủy viên, Thư ký(24/24h)	<i>Người/ngày</i>		800	

	- Bảo vệ vòng trong (24/24h)	<i>Người/ngày</i>	đào tạo và thâm niên công tác theo mức lương quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐT BXH.	600	
	- Ủy viên, Thư ký vòng ngoài	<i>Người/ngày</i>		800	
	- Bảo vệ vòng ngoài	<i>Người/ngày</i>		400	
3.2	Ban Chỉ đạo thi/Hội đồng thi				
	- Trưởng ban/Chủ tịch	<i>Người/ngày</i>	Áp dụng cách thức tính toán tiền công theo ngày cho người ra đề thi nhưng không phân biệt trình độ đào tạo và thâm niên công tác theo mức lương quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐT BXH.	1.200	
	- Phó Trưởng ban/Phó Chủ tịch	<i>Người/ngày</i>		1.000	
	- Ủy viên/Thư ký	<i>Người/ngày</i>		800	
	- Nhân viên phục vụ	<i>Người/ngày</i>		400	
3.3	Hội đồng/Ban coi thi				
	- Trưởng ban	<i>Người/ngày</i>	Áp dụng cách thức tính toán tiền công theo ngày cho người ra đề thi nhưng không phân biệt trình độ đào tạo và thâm niên công tác theo mức lương quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐT BXH.	1.200	
	- Phó Trưởng ban	<i>Người/ngày</i>		1.000	
	- Ủy viên, Thư ký, Giám thị	<i>Người/ngày</i>		800	
3.4	Hội đồng chấm thi				

3.4.1	Ban Thư ký Hội đồng				
	- Trưởng ban	<i>Người/ngày</i>	Áp dụng cách thức tính toán tiền công theo ngày cho người ra đề thi nhưng không phân biệt trình độ đào tạo và thâm niên công tác theo mức lương quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH.	1.200	
	- Phó Trưởng ban	<i>Người/ngày</i>		1.000	
	- Ủy viên	<i>Người/ngày</i>		800	
3.4.2	Ban/Tổ làm phách				
	- Trưởng ban	<i>Người/ngày</i>	Áp dụng cách thức tính toán tiền công theo ngày cho người ra đề thi nhưng không phân biệt trình độ đào tạo và thâm niên công tác theo mức lương quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH.	1.200	
	- Phó Trưởng ban	<i>Người/ngày</i>		1.000	
	- Ủy viên, thư ký	<i>Người/ngày</i>		800	
	- Thành viên gồm phục vụ, bảo vệ làm việc cách ly.	<i>Người/ngày</i>		600	
	- Thành viên gồm phục vụ, bảo vệ vòng ngoài.	<i>Người/ngày</i>		400	
3.4.3	Hội đồng/Ban chấm thi tự luận, Hội đồng/Ban phúc khảo tự luận, Hội đồng/Ban chấm thẩm định bài thi.				
	- Trưởng ban	<i>Người/ngày</i>	Áp dụng cách thức tính toán tiền công theo ngày cho người ra đề	1.200	
	- Phó Trưởng ban	<i>Người/ngày</i>		1.000	

	- Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	<i>Người/ngày</i>	thi nhưng không phân biệt trình độ đào tạo và thâm niên công tác theo mức lương quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐT BXH.	800	
	- Thành viên gồm vi tính, nhân viên kỹ thuật, y tế, công an, kế toán, thủ quỹ.	<i>Người/ngày</i>		600	
	- Thành viên gồm phục vụ, bảo vệ, lái xe.	<i>Người/ngày</i>		400	
3.4.4	Hội đồng/Ban in sao đề thi:				
	- Trưởng ban làm việc cách ly	<i>Người/ngày</i>	Áp dụng cách thức tính toán tiền công theo ngày cho người ra đề thi nhưng không phân biệt trình độ đào tạo và thâm niên công tác theo mức lương quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐT BXH.	1.200	
	- Phó Trưởng ban làm việc cách ly	<i>Người/ngày</i>		1.000	
	- Ủy viên, Thư ký làm việc cách ly	<i>Người/ngày</i>		800	
	- Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ làm việc cách ly	<i>Người/ngày</i>		600	
	- Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài	<i>Người/ngày</i>		400	
	- Thành viên bộ phận vận chuyển đề thi	<i>Người/ngày</i>		800	
3.4.5	Tổ chức chấm thi				
	Tiền công chấm bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành, bài thi tin học đối với thi tốt nghiệp trung học phổ thông, thi chọn học sinh giỏi quốc gia, thi chọn đội tuyển quốc gia; tiền công chấm thi, chấm phúc khảo bài thi trắc nghiệm; tiền công chấm phúc khảo bài thi tự luận tốt nghiệp trung học phổ	<i>Người/ngày</i>	Áp dụng cách thức tính toán tiền công theo ngày cho người ra đề thi nhưng không phân biệt trình độ đào tạo và thâm niên công tác theo mức lương quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-	1.200	

	thông, chấm thẩm định bài thi tự luận tốt nghiệp trung học phổ thông, chấm phúc khảo bài thi chọn học sinh giỏi quốc gia, chấm phúc khảo bài thi chọn đội tuyển Olympic quốc tế và khu vực (nếu có).		BLĐTBXH.		
4	TẬP HUẤN CÁC ĐỘI TUYỂN QUỐC GIA DỰ THI OLYMPIC QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC		Điểm a, Khoản 12, Điều 8		
	Tiền công cho cán bộ phụ trách lớp tập huấn; tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết, biên soạn và giảng dạy thực hành, trợ lý thí nghiệm, thực hành;	<i>Người/ngày</i>	Áp dụng cách thức tính toán tiền công theo ngày cho người ra đề thi nhưng không phân biệt trình độ đào tạo và thâm niên công tác theo mức lương quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH.	1.000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2021/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Chính sách phát triển giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp
tại Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 27 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục Mầm non;

Xét Tờ trình số 4033 /TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân

dân thành phố về chính sách phát triển giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 844/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết về chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được áp dụng ở địa bàn có khu công nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ sở giáo dục mầm non độc lập ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cấp có thẩm quyền cấp phép thành lập theo đúng quy định có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.

b) Trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định.

c) Giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định ở địa bàn có khu công nghiệp bảo đảm những điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP.

Điều 2. Thực hiện các chính sách phát triển giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh như sau

1. Chính sách đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập ở địa bàn có khu công nghiệp

Cơ sở giáo dục mầm non độc lập ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cấp có thẩm quyền cấp phép thành lập theo đúng quy định có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp được hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất 01 lần, bao gồm: trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết

bị dạy học theo danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất để phục vụ trực tiếp cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em.

Mức hỗ trợ:

- a) Cơ sở giáo dục mầm non độc lập có dưới 30 trẻ được hỗ trợ 20.000.000 đồng;
- b) Cơ sở giáo dục mầm non độc lập có từ 30 trẻ đến dưới 50 trẻ được hỗ trợ 35.000.000 đồng;
- c) Cơ sở giáo dục mầm non độc lập có từ 50 trẻ đến 70 trẻ được hỗ trợ 50.000.000 đồng.

2. Chính sách trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp

Trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định được hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

3. Chính sách đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp

a) Giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định ở địa bàn có khu công nghiệp bảo đảm những điều kiện tại khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 105/2020/NĐ-CP được hỗ trợ 800.000 đồng/tháng.

b) Số lượng giáo viên trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục được hưởng hỗ trợ được tính theo định mức quy định đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập hiện hành.

c) Thời gian hưởng hỗ trợ tính theo số tháng dạy thực tế trong năm học. Mức hỗ trợ này nằm ngoài mức lương thỏa thuận giữa chủ cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục với giáo viên và không dùng tính đóng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X kỳ họp thứ tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2021/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông
công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ

quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 4082/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Nghị quyết quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 848/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và học viên đang theo học tại cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo khác theo chương trình giáo dục phổ thông của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông

1. Mức học phí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được chia thành 2 nhóm đối tượng như sau

a) Nhóm 1: Học sinh học tại các trường ở thành phố Thủ Đức và các quận: 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Gò Vấp, Tân Bình, Tân Phú, Bình Tân.

b) Nhóm 2: Học sinh học tại các trường ở các huyện: Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi, Nhà Bè và Cần Giờ.

2. Mức học phí của năm học 2021 - 2022 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên

Cấp học	Mức học phí (Đồng/học sinh/tháng)	
	Nhóm 1	Nhóm 2
Nhà trẻ	200.000	120.000
Mẫu giáo	160.000	100.000
Tiểu học	Không áp dụng	
Trung học cơ sở	60.000	30.000
Trung học phổ thông	120.000	100.000

3. Thực hiện hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở giáo dục công lập có tổ chức dạy học cho học sinh bậc Nhà trẻ (Nhóm 2), Trung học cơ sở, Giáo dục thường xuyên Trung học cơ sở học kỳ 2 năm học 2021 - 2022 như sau

Cấp học	Mức hỗ trợ (Đồng/học sinh/tháng)	
	Nhóm 1	Nhóm 2
Nhà trẻ	0	20.000
Trung học cơ sở	40.000	55.000
GDTX Trung học cơ sở	40.000	55.000

4. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Mức thu học phí theo hình thức học trực tuyến (học online) bằng 50% mức thu học phí của các cơ sở giáo dục công lập đã được ban hành. Mức thu học phí được làm tròn đến đơn vị nghìn đồng.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách thành phố.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X kỳ họp thứ tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2021/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong học kỳ 2 năm học 2021 - 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP Quy định cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục;

Căn cứ Thông báo kết luận số 220-KL/TU ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Thường vụ Thành ủy về ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong học kỳ 2 năm học 2021 – 2022;

Xét Tờ trình số 4083/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong học kỳ 2 năm học 2021 - 2022; Báo cáo thẩm tra số 860/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại cơ sở giáo dục trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Trẻ mầm non, học sinh phổ thông ngoài công lập đang học tại cơ sở giáo dục trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh không bao gồm các học sinh đang học tại cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 2. Chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong học kỳ II năm học 2021 - 2022 như sau

1. Mức hỗ trợ học phí căn cứ theo Nghị quyết 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

Cấp học	Mức hỗ trợ học phí (Đồng/học sinh/tháng)	
	Nhóm 1	Nhóm 2
Nhà trẻ	200.000	120.000
Mẫu giáo	160.000	100.000
Trung học cơ sở	60.000	30.000
Bổ túc Trung học cơ sở	60.000	30.000
Trung học phổ thông	120.000	100.000
Bổ túc Trung học phổ thông	120.000	100.000

Nhóm 1: Học sinh học tại các trường ở thành phố Thủ Đức và các quận: 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Gò Vấp, Tân Bình, Tân Phú, Bình Tân.

Nhóm 2: Học sinh học tại các trường ở các huyện: Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi, Nhà Bè và Cần Giờ.

Đồng thời được tiếp tục thực hiện hỗ trợ kinh phí cho cơ sở giáo dục công lập có tổ chức dạy học Nhà trẻ (Nhóm 2), Trung học cơ sở, Giáo dục thường xuyên Trung học cơ sở theo Nghị quyết 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố như sau:

Cấp học	Mức hỗ trợ học phí (Đồng/học sinh/tháng)	
	Nhóm 1	Nhóm 2
Nhà trẻ		20.000
Trung học cơ sở	40.000	55.000
GDTX Trung học cơ sở	40.000	55.000

2. Thời gian áp dụng: Học kỳ 2 của năm học 2021 - 2022 (từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2022).

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách thành phố.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X kỳ họp thứ tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2021/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức tiền thưởng và mức chi bồi dưỡng cho thành viên Ban Tổ chức,
thành viên các Hội đồng chấm giải, Tổ Chuyên gia và Tổ Thư ký
tham gia chấm Giải thưởng Sáng tạo Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Kết luận số 210-KL/TU ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Thường vụ Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về duyệt dự toán kinh phí, mức tiền thưởng và mức chi bồi dưỡng cho thành viên Ban Tổ chức, thành viên các Hội đồng chấm giải, Tổ Chuyên gia và Tổ Thư ký tham gia chấm Giải thưởng Sáng tạo Thành phố Hồ Chí Minh lần 2 - năm 2021;

Xét Tờ trình số 4085/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định mức tiền thưởng và mức chi bồi dưỡng cho thành viên Ban Tổ chức, thành viên các Hội đồng chấm giải, Tổ Chuyên gia và Tổ Thư ký tham gia chấm Giải thưởng Sáng tạo Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 859/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức tiền thưởng và mức chi bồi dưỡng cho thành viên Ban Tổ chức, thành viên các Hội đồng chấm giải, Tổ Chuyên gia và Tổ Thư ký tham gia chấm Giải thưởng Sáng tạo Thành phố Hồ Chí Minh

1. Mức tiền thưởng

Giải nhất: 200 triệu đồng; Giải nhì: 150 triệu đồng; Giải ba: 100 triệu đồng.

2. Nhóm lĩnh vực tổ chức giải thưởng

a) Lĩnh vực 1: Phát triển kinh tế.

b) Lĩnh vực 2: Quốc phòng, an ninh.

c) Lĩnh vực 3: Quản lý nhà nước.

d) Lĩnh vực 4: Truyền thông.

đ) Lĩnh vực 5: Văn học nghệ thuật.

e) Lĩnh vực 6: Khoa học kỹ thuật.

g) Lĩnh vực 7: Khởi nghiệp sáng tạo.

Điều 2. Mức chi bồi dưỡng cho thành viên Ban Tổ chức, thành viên các Hội đồng chấm giải, Tổ Chuyên gia và Tổ Thư ký tham gia chấm Giải thưởng Sáng tạo Thành phố Hồ Chí Minh

1. Chi bồi dưỡng thành viên Ban Tổ chức Giải thưởng Sáng tạo
 - a) Trưởng ban Ban Tổ chức : 8.000.000 đồng.
 - b) Phó Trưởng ban Ban Tổ chức : 7.000.000 đồng.
 - c) Thành viên Ban Tổ chức : 6.000.000 đồng.
 - d) Thư ký Giải thưởng : 4.000.000 đồng.
2. Chi cho thành viên Hội đồng chấm giải các lĩnh vực

Đơn vị tính: Đồng

Đối tượng	Đối với các lĩnh vực có dưới 06 công trình, giải pháp, đề tài tham gia Giải thưởng	Đối với các lĩnh vực có từ 06 đến 10 công trình, giải pháp, đề tài tham gia Giải thưởng	Đối với các lĩnh vực có trên 10 công trình, giải pháp, đề tài tham gia Giải thưởng
Chủ tịch Hội đồng lĩnh vực	6.000.000	8.000.000	10.000.000
Phó Chủ tịch Hội đồng lĩnh vực	5.000.000	7.000.000	9.000.000
Thành viên Hội đồng lĩnh vực	4.000.000	6.000.000	8.000.000
Thư ký Hội đồng lĩnh vực	3.000.000	4.000.000	5.000.000
Thành viên giúp việc	2.000.000	3.000.000	4.000.000

Điều 3. Nguồn kinh phí và thời gian thực hiện

1. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí khen thưởng thành phố hàng năm và nguồn xã hội hóa.

2. Thời gian thực hiện: Từ ngày 19 tháng 12 năm 2021.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này:

Chỉ đạo rà soát cụ thể từng lĩnh vực và từng giải thưởng trong quá trình tổ chức để không trùng với các giải thưởng và các mức chi đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính ban hành.

Các giải thưởng được chọn phải thật sự tiêu biểu, có tính sáng tạo cao và tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của thành phố; được dư luận

đồng tình cao, được ứng dụng vào thực tiễn cuộc sống; quan tâm đến vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ chặt chẽ theo quy định.

Việc lập dự toán, chi kinh phí cho giải thưởng sáng tạo Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức chi tiền thưởng cho Giải thưởng Sáng tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2021/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

Xét Tờ trình số 834/TTr-TTHĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2021 - 2026; Báo cáo thẩm tra số 850/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này, Quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động đối với đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng:

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân nêu tại Điều 1 Nghị quyết này, bao gồm: Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách và đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách ở Thành phố Hồ Chí Minh, cấp huyện (thành phố Thủ Đức và 5 huyện), cấp xã (các xã, thị trấn).

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Điều 3. Các khoản chi và nguồn kinh phí thực hiện

1. Các khoản chi của từng cấp Hội đồng nhân dân do ngân sách cùng cấp đảm bảo và được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của từng cấp Hội đồng nhân dân.

2. Các khoản chi không nêu tại Quy định kèm theo Nghị quyết này được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp nào thì được hưởng hoạt động phí cấp đó; trường hợp là đại biểu Hội đồng nhân dân hai cấp thì được hưởng hoạt động phí hàng tháng ở cấp cao nhất và hưởng một lần với mức cao nhất đối với các nội dung mức chi: trang phục (lễ phục), chăm sóc sức khỏe định kỳ hàng năm, chế độ tài liệu.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2021 và thay thế Nghị quyết số 129/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX.

2. Tiếp tục thực hiện các chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Nghị quyết số 129/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, trong thời gian từ đầu nhiệm kỳ 2021 - 2026 đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về chế độ, định mức chi cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2021 - 2026

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi các cấp		
			Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã
I	Chế độ tiền lương				
	Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách mà không phải là người hưởng lương (kể cả người hưởng lương hưu) hoặc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước hoặc từ quỹ bảo hiểm xã hội được chi trả chế độ tiền công lao động theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ	Mức lương cơ sở/ngày	0,14	0,12	0,10
	- Hoạt động phí của Đại biểu Hội đồng nhân dân (bao gồm cả đại biểu hoạt động chuyên trách và hoạt động không chuyên trách).	Mức lương cơ sở/tháng	0,5	0,4	0,3
II	Chi cho công tác thẩm tra nghị quyết của Hội đồng nhân dân				
1	Xây dựng các báo cáo thẩm tra về: báo cáo, đề án, tờ trình dự thảo nghị quyết trình Hội đồng nhân dân				

1.1	Nội dung có độ phức tạp liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực cơ chế chính sách, quy hoạch, dự toán, quyết toán ngân sách, kinh tế xã hội.				
1.1.1	Đối với cơ quan chủ trì thẩm tra	đồng/báo cáo	3.000.000	1.800.000	1.000.000
1.1.2	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (chi soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	2.000.000	1.200.000	700.000
1.2	Thẩm tra các nội dung còn lại				
1.2.1	Đối với cơ quan chủ trì	đồng/báo cáo	2.000.000	1.200.000	700.000
1.2.2	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (chi soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	1.000.000	600.000	350.000
2	Tổ chức các cuộc họp thẩm tra, góp ý báo cáo thẩm tra				
2.1	Bồi dưỡng nghiên cứu tài liệu	đồng/người/ nội dung thẩm tra	400.000	250.000	150.000
2.2	Người chủ trì	đồng/người/ buổi	200.000	120.000	70.000
2.3	Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/ buổi	100.000	60.000	35.000
2.4	Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/ buổi	50.000	30.000	20.000
3	Chi cho chuyên gia viết bài tham luận, góp ý phục vụ công tác thẩm tra báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết (bằng văn bản)				
3.1	Nội dung có độ phức tạp cao, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực: cơ chế chính sách, quy hoạch, dự toán, quyết toán ngân sách, kinh tế xã hội	đồng/người/ văn bản góp ý	800.000	500.000	300.000
3.2	Các nội dung còn lại	đồng/người/ văn bản góp ý	400.000	250.000	150.000
4	Chi cho việc viết báo cáo tổng hợp ý kiến	đồng/người/ văn bản	800.000	500.000	300.000

	thảo luận của các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân				
5	Chi cho công việc theo dõi, tập hợp, tổng hợp và phân loại ý kiến kết luận tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	400.000	250.000	150.000
6	Chi cho công việc hoàn thiện báo cáo, đề án, nghị quyết	đồng/văn bản	1.500.000	900.000	550.000
7	Chi cho công tác xây dựng Chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác nhiệm kỳ, hàng năm trình HĐND				
7.1	Chi xây dựng chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hàng năm của Thường trực HĐND.	đồng/văn bản	2.000.000	1.200.000	700.000
7.2	Chi xây dựng báo cáo định kỳ, tờ trình của Thường trực HĐND trình HĐND.	đồng/văn bản	1.000.000	600.000	350.000
III	Chi lấy ý kiến tham gia các dự án luật của Quốc hội; các đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân (đối với nội dung cần xin ý kiến do Thường trực HĐND quyết định)				
1	Chi cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu góp ý				
1.1	Dự án luật mới				
1.1.1	Chi đối với tổ chức, chuyên gia	đồng/văn bản	1.000.000	600.000	350.000
1.1.2	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/dự án luật)	đồng/người/lần	300.000	180.000	100.000
1.2	Dự án luật sửa đổi, bổ sung				
1.2.1	Chi đối với tổ chức,	đồng/văn bản	1.000.000	600.000	350.000

	chuyên gia		0		
1.2.2	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/dự án luật)	đồng/người/ lần	300.000	180.000	100.000
1.3	Đề án, kế hoạch, dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân				
1.3.1	Chi đối với chuyên gia	đồng/văn bản	1.000.00 0	600.000	350.000
1.3.2	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/văn bản)	đồng/người/ lần	300.000	180.000	100.000
2	Tổ chức họp góp ý kiến				
2.1	Viết bài tham luận	đồng/người/ bài	500.000	300.000	180.000
2.2	Người chủ trì	đồng/người/ buổi	200.000	120.000	70.000
2.3	Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/ buổi	100.000	60.000	40.000
2.4	Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/ buổi	80.000	50.000	30.000
2.5	Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/ buổi	50.000	30.000	20.000
3	Viết báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia vào dự án luật; góp ý đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân.	đồng/báo cáo	800.000	500.000	300.000
IV	Chi cho công tác giám sát, khảo sát				
1	Đoàn giám sát, khảo sát của Thường trực Hội đồng nhân dân				
1.1	Chi xây dựng các văn bản				

1.1.1	Xây dựng quyết định thành lập đoàn giám sát, khảo sát xây dựng nội dung kế hoạch giám sát	đồng/văn bản/đợt	300.000	180.000	100.000
1.1.2	Xây dựng đề cương giám sát	đồng/văn bản/đợt	1.000.000	600.000	350.000
1.1.3	Xây dựng báo cáo tổng hợp, thông báo kết quả sau đợt giám sát, khảo sát	đồng/báo cáo/đợt	1.000.000	600.000	350.000
1.2	Chi tổ chức cuộc họp				
1.2.1	Trưởng đoàn (người chủ trì cuộc họp)	đồng/người/buổi	200.000	120.000	70.000
1.2.2	Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	60.000	35.000
1.2.3	Chi cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	50.000	30.000	20.000
1.2.4	Chi cán bộ phục vụ gián tiếp (lái xe, tạp vụ...)	đồng/người/buổi	50.000	30.000	20.000
2	Đoàn giám sát, khảo sát của các Ban Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu				
2.1	Chi xây dựng các văn bản				
2.1.1	Xây dựng quyết định, kế hoạch thực hiện giám sát khảo sát	đồng/văn bản/đợt	300.000	180.000	100.000
2.1.2	Chi bồi dưỡng xây dựng báo cáo, thông báo kết quả sau đợt giám sát, khảo sát	đồng/báo cáo/đợt	1.000.000	600.000	350.000
2.2	Chi tổ chức cuộc họp				
2.2.1	Trưởng đoàn (người chủ trì cuộc họp)	đồng/người/buổi	150.000	90.000	55.000
2.2.2	Thành viên chính thức đoàn giám sát, khảo	đồng/người/buổi	100.000	60.000	35.000

	sát, khách mời				
2.2.3	Chi cán bộ phục vụ trực tiếp đoàn khảo sát, giám sát	đồng/người/buổi	50.000	30.000	20.000
2.2.4	Chi cán bộ phục vụ gián tiếp (lái xe, tạp vụ...)	đồng/người/buổi	50.000	30.000	20.000
3	Hỗ trợ tiền ăn trưa khi thực hiện giám sát tại các huyện của thành phố.	đồng/người	50.000		
4	Tổ chức hoạt động giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố				
4.1	Chi cho việc xây dựng văn bản				
4.1.1	Xây dựng kế hoạch chi tiết phiên giải trình	đồng/kế hoạch	200.000	120.000	70.000
4.1.2	Xây dựng báo cáo tổng hợp Kết quả giải trình	đồng/báo cáo	1.000.000	600.000	350.000
4.2	Chi phiên họp				
4.2.1	Trưởng đoàn (người chủ trì cuộc họp)	đồng/người/buổi	150.000	90.000	55.000
4.2.2	Đại biểu Hội đồng nhân dân phố và khách mời	đồng/người/buổi	100.000	60.000	35.000
4.2.3	Cán bộ, công chức phục vụ trực tiếp phiên họp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	30.000
4.2.4	Cán bộ, công chức và người lao động phục vụ gián tiếp phiên họp	đồng/người/buổi	50.000	30.000	20.000
5	Chi cho hoạt động chất vấn tại kỳ họp				
5.1	- Xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến chất vấn	đồng/báo cáo	1.000.000	600.000	350.000
5.2	- Xây dựng Nghị quyết	đồng/Nghị	2.000.000	1.200.000	700.000

	về chất vấn	quyết	0		
V	Chi tiếp xúc cử tri của Hội đồng nhân dân				
1	Tổ chức tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp				
1.1	Chi hỗ trợ để tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân nhằm trang trải cho những chi phí cần thiết như: trang trí, nước uống, thuê địa điểm, bảo vệ và các khoản khác.				
1.1.1	- Quận, huyện và phường, xã, thị trấn có 1 đơn vị	đồng/quận, huyện, phường, xã, thị trấn/năm	6.000.000	3.600.000	2.000.000
1.1.2	- Quận, huyện và phường, xã, thị trấn có 2 đơn vị	đồng/quận, huyện, phường, xã, thị trấn/năm	12.000.000	7.200.000	
1.2	Chi bồi dưỡng				
1.2.1	Đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/đại biểu/năm	4.500.000	2.700.000	1.600.000
1.2.2	Cán bộ, công chức tham gia phục vụ tiếp xúc cử tri	đồng/người/đợt	200.000	120.000	70.000
1.3	Chi xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp ý kiến, tiếp xúc cử tri	đồng/báo cáo/đợt	500.000	300.000	180.000
1.4	Chi báo cáo của Ủy ban nhân dân về kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri.	đồng/báo cáo/đợt	1.000.000	600.000	350.000
2	Tổ chức tiếp xúc cử tri chuyên đề, theo ngành, giới của Thường trực HĐND				
2.1	Chi hỗ trợ các đơn vị phối hợp thực hiện nhằm trang trải cho	đồng/cuộc	5.000.000	3.000.000	1.750.000

	những chi phí cần thiết như: trang trí, nước uống, thuê địa điểm, bảo vệ và các khoản khác.				
2.2	Chi dự họp				
2.2.1	Đại biểu Hội đồng nhân dân tham dự	đồng/cuộc	100.000	60.000	35.000
2.2.2	Cán bộ, công chức và người lao động tham gia phục vụ tiếp xúc cử tri	đồng/cuộc	50.000	30.000	20.000
2.3	Chi xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp ý kiến tiếp xúc cử tri	Đồng/Báo cáo	300.000	180.000	100.000
VI	Chi tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân				
1	Chi tiếp công dân				
1.1	Đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân	đồng/người/buổi	150.000	90.000	55.000
1.2	Đại diện lãnh đạo cơ quan được phân công tiếp công dân	đồng/người/buổi	100.000	60.000	35.000
1.3	Cán bộ, công chức tham mưu, phục vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân	đồng/người/buổi	50.000	30.000	20.000
2	Tổ đại biểu báo cáo tình hình và kết quả tiếp công dân	đồng/báo cáo	200.000	120.000	70.000
VII	Chi phục vụ kỳ họp của Hội đồng nhân dân, các hội nghị do Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tổ chức				
1	Chi cho kỳ họp Hội đồng nhân dân				
1.1	Chủ tọa kỳ họp	đồng/người/ngày	200.000	120.000	70.000
1.2	Thư ký kỳ họp	đồng/người/ngày	150.000	90.000	55.000
1.3	Chuyên viên tổng hợp ý kiến thảo luận tổ	đồng/người/ngày	100.000	60.000	35.000

1.4	Chi tiền nước uống phục vụ kỳ họp	đồng/người/ ngày	70.000	30.000	30.000
1.5	Chi hỗ trợ cho đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu mời dự kỳ họp Hội đồng nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức, phóng viên báo đài trực tiếp phục vụ kỳ họp (kể cả họp thường kỳ, bất thường, chuyên đề).	đồng/người/ ngày	100.000	60.000	35.000
1.6	Chi hỗ trợ cho lái xe của đại biểu Hội đồng nhân dân và các bộ phận phục vụ gián tiếp cho kỳ họp.	đồng/người/ ngày	50.000	30.000	20.000
1.7	Các khoản chi khác đối với đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu khách mời và cán bộ, công chức Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố (chế độ giải khát tại kỳ họp, chế độ nghỉ trưa, chế độ làm việc vào ngày nghỉ, ngày lễ và các chế độ khác): Mức chi do Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố quyết định hàng năm nhưng không vượt quá mức chi phục vụ kỳ họp Quốc hội hàng năm			Không áp dụng	Không áp dụng
2	Chi cho Hội nghị Thường trực Hội đồng nhân dân các tỉnh khu vực miền Đông Nam Bộ do thành phố đăng cai tổ chức				
2.1	Chi cho đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố, đại biểu khách mời; chế độ phòng nghỉ theo quy định chế độ hiện hành.	đồng/người/ ngày	150.000	Không áp dụng	Không áp dụng
2.2	Chi cho cán bộ, công chức trực tiếp phục vụ hội nghị.	đồng/người/ ngày	100.000	Không áp dụng	Không áp dụng
2.3	Các khoản chi khác phục vụ hội nghị do Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố quyết định				
3	Chi tổ chức Hội nghị giao ban giữa Thường trực Hội đồng nhân dân với các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, họp Đảng đoàn Hội đồng nhân dân thành phố, họp Thường trực HĐND - UBND - UB.MTTQ, họp Thường trực HĐND, hội nghị giao ban giữa Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố với Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức, các huyện và xã, thị trấn họp các Ban của				

HĐND.					
3.1	Đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu khách mời.	đồng/người/ngày	100.000	60.000	35.000
3.2	Cán bộ, công chức, phóng viên báo đài.	đồng/người/ngày	50.000	30.000	20.000
4	Chi cho hội nghị chuyên đề của Hội đồng nhân dân				
4.1	Chủ tọa hội nghị	đồng/người/ngày	200.000	120.000	70.000
4.2	Thư ký hội nghị	đồng/người/ngày	150.000	90.000	55.000
4.3	Đại biểu Hội đồng nhân dân, khách mời	đồng/người/ngày	100.000	60.000	35.000
4.4	Cán bộ, công chức, phóng viên báo đài trực tiếp phục vụ	đồng/người/ngày	50.000	30.000	20.000
4.5	Các báo cáo tham luận của chuyên gia (nếu có) bằng văn bản	đồng/bài.	500.000	300.000	200.000
VIII	Chi cho công tác xã hội				
1	Chế độ thăm hỏi ốm đau				
1.1	Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm				
1.1.1	Đại biểu Hội đồng nhân dân khi bị ốm đau được chi tiền thăm hỏi (không quá 02 lần/năm). Cán bộ, công chức Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố được hưởng các chế độ thăm hỏi ốm đau, thăm viếng, trợ cấp khó khăn đột xuất.	đồng/trường hợp	1.000.000	600.000	350.000
1.1.2	Khi bị bệnh hiểm nghèo có thể chi tối đa đồng/trường hợp và	đồng/trường hợp	5.000.000	3.000.000	1.800.000

	các trường hợp khác do Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định (không quá 2 lần/người/năm)				
1.2	Chi thăm hỏi ốm đau, thăm viếng các vị nguyên là Thường trực, Trưởng, phó Ban chuyên trách Hội đồng nhân dân thành phố, Chánh, Phó Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố, lãnh đạo các Sở, ban-ngành và tương đương đã nghỉ hưu (không quá 02 lần/năm): vòng hoa, trái cây thanh toán theo thực tế và chi hỗ trợ.	đồng/trường hợp	1.000.000	600.000	350.000
1.3	Khi bị bệnh hiểm nghèo và các trường hợp khác do Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố quyết định.	đồng/trường hợp	Tối đa 5.000.000	Tối đa 3.000.000	Tối đa 1.800.000
2	Chi thăm viếng				
2.1	Chi phúng viếng	đồng/trường hợp			
2.1.1	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm từ trần được phúng viếng và hỗ trợ mai táng phí	đồng/trường hợp	2.000.000	1.200.000	700.000
2.1.2	Cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng), vợ (chồng); con đẻ, con nuôi hợp pháp của đại biểu Hội đồng nhân dân từ trần.	đồng/trường hợp	2.000.000	1.200.000	700.000
2.1.3	Đối với các vị nguyên là Thường trực Hội đồng nhân dân, đại biểu chuyên trách của Hội đồng nhân dân	đồng/trường hợp	1.000.000	600.000	350.000

2.1.4	Đại biểu Hội đồng nhân dân nếu từ trần mà người lo mai táng không đủ Điều kiện hưởng trợ cấp mai táng từ Quỹ bảo hiểm xã hội hoặc không thuộc đối tượng hưởng trợ cấp mai táng từ ngân sách nhà nước thì được hưởng một lần trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức lương cơ sở do Hội đồng nhân dân cấp đó chi trả từ ngân sách nhà nước.	đồng/đại biểu	10 lần mức lương cơ sở		
2.2	Hoa viếng thực hiện cho các đối tượng theo mục 2.1.		Thanh toán theo thực tế		
3	Ngoài các chế độ khám, chăm sóc sức khỏe theo qui định (nếu có), đại biểu Hội đồng nhân dân được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ hằng năm theo mức khoán. Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (không bao gồm đại biểu tái cử) được hỗ trợ bằng 50% mức chi năm.	đồng/người/ năm	4.000.000	4.000.000	4.000.000
4	Chế độ thăm hỏi, ốm đau, trợ cấp đối với cán bộ, công chức, người lao động thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và 5 huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đương nhiệm, nghỉ hưu được áp dụng như đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp. Riêng trường hợp bị bệnh hiểm nghèo, khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn thì tùy theo hoàn cảnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp quyết định mức trợ cấp nhưng không vượt quá 5.000.000 đồng/người.				
IX	Chế độ chi may trang phục (lễ phục)				
1	- Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân được cấp tiền may trang phục	đồng/người /lần	5.000.000	5.000.000	5.000.000

	(lễ phục) hai lần.				
2	- Cán bộ, công chức, viên chức thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố trực tiếp phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân thành phố được cấp tiền may trang phục (lễ phục) một lần trong nhiệm kỳ.	đồng/người/ lần	5.000.000	Không áp dụng	Không áp dụng
X	Chế độ khác				
1	Trong nhiệm kỳ, mỗi đại biểu Hội đồng nhân dân được trang cấp một thiết bị công nghệ thông tin (máy tính xách tay hoặc máy tính bảng) phục vụ nhu cầu công việc của đại biểu và không thu hồi thiết bị sau khi kết thúc nhiệm kỳ. Việc mua sắm thiết bị phải theo giá thị trường và đảm bảo thực hiện đúng quy định về đấu thầu.	01 thiết bị/người/lần	(chỉ áp dụng ở cấp Thành phố)		
2	Chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân tích cực hoạt động trong nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân; đối tượng khen thưởng do Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố đề nghị vào cuối nhiệm kỳ, mức chi theo quy định hiện hành.		Thực hiện theo quy định về thi đua khen thưởng hiện hành		
3	Đại biểu Hội đồng nhân dân không hưởng (kể cả người hưởng lương hưu) hoặc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước hoặc từ quỹ Bảo hiểm xã hội		Thanh toán theo thực tế		

	được hưởng chế độ Bảo hiểm y tế theo quy định pháp luật về Bảo hiểm y tế. Hội đồng nhân dân nơi đại biểu đang sinh hoạt có trách nhiệm chi trả kinh phí bảo hiểm y tế.				
4	Chế độ chi tổ chức các hội nghị của Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân				
	Chủ trì hội nghị	đồng/người/ buổi	200.000	120.000	70.000
	Bồi dưỡng đại biểu, khách mời	đồng/người/ buổi	100.000	60.000	35.000
	Cán bộ, công chức, phóng viên báo đài	đồng/người/ buổi	50.000	30.000	20.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu, khách mời	đồng/người/ buổi	100.000	60.000	35.000
5	Chi thực hiện Chương trình Lắng nghe và trao đổi của Hội đồng nhân dân thành phố				
5.1	Chi hỗ trợ cho cử tri tham dự khi tổ chức chương trình tại Đài truyền hình thành phố: + Ngày Tổng dợt + Ngày Chính thức	đồng/người /buổi	50.000 100.000		
5.2	Chi hỗ trợ để tổ chức chương trình tại cơ sở				
	Chi hỗ trợ cho cơ sở bố trí địa điểm thực hiện (trang trí, nước uống và phục vụ...):	Đồng/chương trình	10.000.000		
	- Chi hỗ trợ cho đại biểu HĐND, khách mời tham dự, cử tri, cán bộ công chức phục vụ:	đồng/người /buổi	50.000 100.000		

	+ Ngày Tổng dợt + Ngày Chính thức				
6	Chi hỗ trợ hoạt động của Tổ Đại biểu				
	Tổ đại biểu có 1 đơn vị	đồng/Tổ/quý	2.000.000	1.200.000	
	Tổ đại biểu có 2 đơn vị	đồng/Tổ/quý	4.000.000	2.400.000	
7	Đại biểu Hội đồng nhân dân được cung cấp tài liệu:				
7.1	Công báo, báo Nhân dân, phí khai thác internet theo mức khoán	đồng/người /tháng	700.000	400.000	250.000
7.2	Báo Đại biểu nhân dân được chuyển trực tiếp đến từng đại biểu Hội đồng nhân dân	Thanh toán theo thực tế			
8	Chi xây dựng kỷ yếu nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân và tặng quà lưu niệm cho đại biểu Hội đồng nhân dân khi kết thúc nhiệm kỳ.	đồng/người	Thường trực HĐND quyết định	Không quá 1.000.000	Không quá 500.000
9	Cán bộ, công chức, người lao động công tác tại Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố khi chuyển công tác sang cơ quan khác, nghỉ hưu được tặng quà lưu niệm với mức chi do Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố quyết định (chỉ áp dụng cấp Thành phố)				
10	Chi cho chuyên gia được mời làm cộng tác viên, do Thường trực Hội đồng nhân dân yêu cầu, tùy theo nội dung, chất lượng và tính cấp thiết của chuyên đề (chuyên đề không phức tạp, chuyên đề lớn, chuyên đề phức tạp). Mức chi cụ thể sẽ do Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố quyết định.	đồng/ chuyên gia/ chuyên đề	2.000.000 0	Không áp dụng	Không áp dụng
11	Chi trao đổi học tập	Ngoài tiền thuê phòng		Áp dụng theo Thông tư	

	kinh nghiệm về hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, của các Ban của Hội đồng nhân dân trong nước	ngiht, phụ cấp lưu trú theo quy định hiện hành còn hỗ trợ thêm <u>150.000 đồng/người/ ngày</u> (các mức chi khác do Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố quyết định). Các ngày tham dự hội nghị, ngày đi công tác đã được thanh toán tiền ăn thì không được thanh toán phụ cấp lưu trú (kinh phí hỗ trợ tiền ăn và tiêu vật)	số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị và Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố.
12	Chi tổ chức đoàn trao đổi, nghiên cứu kinh nghiệm về hoạt động Hội đồng nhân dân tại nước ngoài: Theo kế hoạch, đề án cụ thể được Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt.		
13	Các chế độ, mức chi phục vụ cho chi tiếp khách trong và ngoài nước của Thường trực và các Ban Hội đồng nhân dân thành phố thực hiện theo Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về mức chi chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chế độ tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ tiếp khách trong nước trên địa bàn thành phố; chế độ công tác phí và tổ chức hội nghị thực hiện theo Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn thành phố.		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng